

## QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng**

### GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM ĐĂNG KIỂM XE CƠ GIỚI ĐÀ NẴNG

Căn cứ Quyết định số 279/QĐ-UB ngày 05/02/1997 của UBND thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Trạm Đăng kiểm phương tiện GTVT Đà Nẵng nay là Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Đà Nẵng;

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 và Luật số 140/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 45/2024/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Tài chính ban hành phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

Căn cứ Thông tư số 23/2025/TT-BXD ngày 28 tháng 8 năm 2025 của Bộ Xây dựng quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Thông tư số 40/2025/TT-BXD ngày 28 tháng 11 năm 2025 quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ Quyết định số 1838/QĐ-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2026 của Bộ Xây dựng Ban hành mức giá tối đa dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng;

Căn cứ công văn số 443 /CV-ĐK ngày 29 tháng 10 năm 2026 của Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Đà Nẵng V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý tổng hợp,

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành Biểu giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng. Các mức giá quy định tại Quyết định này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và được giảm số tiền tương ứng 20% trên tỷ lệ 5% để tính

thuế GTGT theo Nghị quyết 204/2025/QH15 ngày 17 tháng 6 năm 2025 của Quốc hội.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/11/2026.

**Điều 3.** Trưởng phòng Quản lý tổng hợp, Lãnh đạo Đội kiểm định tại 2 cơ sở và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Sở Xây dựng (báo cáo);
- Phó GĐ (Triển khai);
- Phòng TH (Đăng trên Website, niêm yết tại đơn vị);
- Lưu :VT, (Hoa).

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Văn Sơn**

**BIỂU GIÁ DỊCH VỤ**  
**Dịch vụ kiểm định, Miễn kiểm định lần đầu cho**  
**xe cơ giới, xe máy chuyên dùng**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 91/QĐ-ĐK ngày 29 / 10 /2026 của  
Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới Đà Nẵng)

**1. Giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng**

ĐVT: đồng/xe

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                                                                        | Mức giá |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | Cấp giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được miễn kiểm định lần đầu                                                                                                    | 56.430  |
| 2   | Cấp lại giấy chứng nhận kiểm định, tem kiểm định xe cơ giới, xe máy chuyên dùng                                                                                                                                    | 27.720  |
| 3   | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) | 539.550 |
| 4   | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có từ 05 trục trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                    | 510.840 |
| 5   | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)            | 492.030 |
| 6   | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 04 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                               | 463.320 |
| 7   | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)            | 416.790 |
| 8   | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng, xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 03 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                               | 406.890 |
| 9   | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo                                             | 369.270 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |         |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|    | rơ moóc có 02 trục (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)                                                                                                                                                                                                                     |         |
| 10 | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 4000 kg trở lên sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường; xe ô tô đầu kéo, xe ô tô kéo rơ moóc có 02 trục sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường | 350.460 |
| 11 | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)                                                                                                     | 321.750 |
| 12 | Kiểm định xe ô tô tải, xe ô tô tải chuyên dùng, xe ô tô chuyên dùng có 02 trục và có khối lượng toàn bộ theo thiết kế dưới 4000 kg sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                                                                                                                        | 311.850 |
| 13 | Kiểm định rơ moóc và sơ mi rơ moóc có từ 03 trục trở lên                                                                                                                                                                                                                                                                  | 302.940 |
| 14 | Kiểm định rơ moóc có 02 trục và sơ mi rơ moóc có đến 02 trục                                                                                                                                                                                                                                                              | 284.130 |
| 15 | Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)                        | 416.790 |
| 16 | Kiểm định xe ô tô chở người trên 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), xe ô tô chở người chuyên dùng (trừ: ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                                           | 406.890 |
| 17 | Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)                                                   | 378.180 |
| 18 | Kiểm định xe ô tô chở người từ 24 chỗ đến 39 chỗ (không kể chỗ của người lái xe), ô tô cứu thương, ô tô chở phạm nhân, ô tô chở học sinh dưới 15 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                                                                      | 369.270 |

| STT | Tên dịch vụ                                                                                                                                                         | Mức giá |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 19  | Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường) | 350.460 |
| 20  | Kiểm định xe ô tô chở người từ 09 chỗ đến 23 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                    | 340.560 |
| 21  | Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)           | 293.040 |
| 22  | Kiểm định xe ô tô chở người đến 08 chỗ (không kể chỗ của người lái xe) sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                              | 284.130 |
| 23  | Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)                                   | 293.040 |
| 24  | Kiểm định xe chở người bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                                                      | 284.130 |
| 25  | Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)                                    | 293.040 |
| 26  | Kiểm định xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                                                       | 284.130 |
| 27  | Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyền kiểm định (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)          | 350.460 |
| 28  | Kiểm định xe quá khổ giới hạn, quá tải trọng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường ngoài dây chuyền kiểm định                             | 340.560 |
| 29  | Kiểm định xe rơ moóc và sơ mi rơ moóc quá khổ giới hạn, quá tải trọng ngoài dây chuyền kiểm định                                                                    | 274.230 |
| 30  | Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng (không bao gồm xe sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường)               | 435.600 |
| 31  | Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe máy chuyên dùng sử dụng năng lượng sạch, năng lượng xanh, thân thiện môi trường                                  | 425.700 |

**2. Mức giá đối với trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng có kết quả kiểm định không đạt yêu cầu về an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải kiểm định lại**

| STT | Trường hợp                                                                                           | Mức giá                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng được kiểm định lại ngay trong ngày.                        | 50% Giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tại mục 1.  |
| 2   | Trường hợp xe cơ giới, xe máy chuyên dùng kiểm định lại vào ngày khác hoặc bởi cơ sở đăng kiểm khác. | 100% Giá dịch vụ kiểm định, miễn kiểm định lần đầu cho xe cơ giới, xe máy chuyên dùng tại mục 1. |